UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 457 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 13 tháng 07 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đak Đoa tại Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 04/7/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2755/TTr-STNMT ngày 07/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đak Đoa, với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Loại đất**		**98.530,49**	**2.120,10**	**19.552,19**	**14.872,23**	**3.274,89**	**6.921,02**	**6.345,52**	**4.752,42**	**1.547,59**	**7.562,24**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**87.595,02**	**1.402,53**	**17.747,70**	**13.792,37**	**2.914,64**	**5.910,41**	**5.848,03**	**4.087,32**	**1.333,42**	**6.873,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.251,04	255,60	151,43	377,98	87,95	257,28	323,52	557,56	194,69	450,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	4.357,85	254,02	51,77	117,92	12,78	51,00	208,43	362,47	87,82	138,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.999,92	52,12	6.360,14	2.452,67	241,17	1.662,23	872,18	54,81	26,73	456,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.269,56	1.075,31	1.029,92	4.072,79	1.926,50	3.396,00	4.054,58	3.106,99	1.109,50	5.573,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.836,39		3.960,58	3.441,25						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.378,92		3.378,92							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.255,54	18,49	2.866,70	3.443,54	657,52	589,35	587,76	363,80		253,20
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	7.691,31		2.569,97	3.182,80	510,42	438,40	494,30	358,80		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,90	0,83	0,01	0,12				0,21		
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	601,75	0,18		4,01	1,49	5,55	10,00	3,95	2,50	139,73
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.870,66**	**553,01**	**256,46**	**637,56**	**358,38**	**361,40**	**350,85**	**638,07**	**199,56**	**668,23**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.504,60	2,32		185,95		21,48		253,38		133,34
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	4,20	0,10	0,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00									75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	290,43	11,92		0,05	6,23	0,13	20,09	0,13	0,28	3,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,97	0,70			0,60	17,00		0,21	0,50	17,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,35							2,65		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,20							0,20		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.319,90	260,07	64,00	323,43	206,08	147,86	200,94	226,99	75,99	273,40
-	Đất giao thông	DGT	2.269,35	193,43	54,92	111,90	90,99	134,52	180,82	198,44	63,46	170,41
-	Đất thủy lợi	DTL	12,87	0,80	0,70			0,72				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,51	2,86					0,16			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	1,97	0,54	0,73	0,49	0,25	0,33	0,16	0,17	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,32	23,10	3,09	5,57	5,48	3,37	3,18	9,64	2,50	6,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	144,08	6,44	0,70	3,07	5,02	1,30	3,81	4,99	1,05	9,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	565,75	14,48		194,81	99,66		0,33	1,17	0,45	31,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,58	0,20	0,03	0,06	0,02	0,04	0,03		0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,99									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,86			1,86						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,52								1,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,89	0,62	1,44	0,86	1,04	0,61	0,62	0,67	1,16	0,35
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	160,02	15,03	2,59	4,57	3,38	6,71	11,65	11,92	6,01	29,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	27,84	1,13				0,35			0,15	25,63
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,40	1,15	0,69	1,36	2,35	0,34	1,91	0,46	0,66	2,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,65	6,79								8,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.199,76		35,71	46,10	101,19	34,99	43,34	66,90	86,73	123,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,88	213,88								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,27	15,72	0,99	3,09	0,49	1,78	1,01	0,29	0,51	1,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,08	0,42	0,06	1,74		1,52				0,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	752,28	25,57	154,89	71,79	32,09	79,56	66,32	49,54	25,23	26,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	250,22	3,27	0,01	3,87	9,23	56,65	17,14	37,21	9,55	2,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,75	7,00								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.064,81**	**164,56**	**1.548,04**	**442,30**	**1,87**	**649,21**	**146,64**	**27,03**	**14,62**	**20,61**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
I	**Loại đất**		**98.530,49**	**3.415,80**	**2.157,62**	**4.059,25**	**2.112,72**	**5.612,03**	**4.713,64**	**4.176,54**	**5.334,69**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**87.595,02**	**3.147,28**	**1.555,81**	**3.566,69**	**1.871,17**	**4.631,08**	**4.261,55**	**3.855,29**	**4.796,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.251,04	147,12	78,85	703,56	798,98	320,41	314,69	589,08	641,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	4.357,85	142,59	65,40	641,89	782,31	237,20	111,62	539,45	552,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.999,92	57,95	130,96	72,09	8,05	625,36	525,38	224,45	176,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.269,56	2.874,89	1.286,53	2.553,30	1.057,71	3.024,06	3.323,75	2.883,72	3.920,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.836,39				5,18	412,74		3,83	12,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.378,92								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.255,54	27,76	21,24	205,73		148,50	71,95		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	7.691,31	13,70				55,97	66,95		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,90				0,13			0,60	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	601,75	39,57	38,23	32,00	1,11	100,00	25,78	153,61	44,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.870,66**	**265,91**	**601,81**	**475,70**	**241,55**	**968,50**	**436,29**	**320,03**	**537,37**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.504,60	27,68	13,99		1,31	637,32	155,32	4,98	67,52
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00		75,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	290,43		224,68	0,20	2,28	0,97	0,18	0,06	20,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,97	0,36	4,96	0,16					26,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,35						6,45	1,25	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,20								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.319,90	161,76	191,01	284,79	89,15	173,04	194,63	199,02	247,75
-	Đất giao thông	DGT	2.269,35	136,17	154,49	196,56	66,45	107,93	98,93	130,40	179,52
-	Đất thủy lợi	DTL	12,87		9,01		1,13			0,51	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,51				0,27			0,22	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	0,26	0,23	0,45	0,61	0,18	0,40	0,16	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,32	0,97	3,08	6,47	7,40	5,20	4,80	4,59	5,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	144,08	4,32	8,02	45,95	7,70	6,29	5,51	9,93	20,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	565,75	2,71	5,98	17,31	1,49	48,92	79,94	42,09	24,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,58		0,02	0,01	0,02	0,03		0,02	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,99								4,99
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,86								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,52			3,52					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,89		1,90	2,39	0,42		0,71	0,37	3,73
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	160,02	17,32	8,30	12,14	3,32	4,49	4,33	10,73	8,19

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	27,84				0,36				0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,40	0,35	0,75	0,74	0,62	1,50	1,07	0,38	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,65		1,38	15,89		0,83			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.199,76	36,39	72,46	140,15	96,56	99,72	39,75	80,22	95,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,88								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,27	1,71	0,28	2,06	1,31	1,96	0,53	1,72	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,08								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	752,28	33,60	9,92	29,53	14,69	52,67	36,66	25,97	18,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	250,22	3,96	0,77	2,07	35,52	0,37	1,58	6,33	59,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,75		6,50						1,25
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.064,81**	**2,61**	**0,00**	**16,87**		**12,46**	**15,80**	**1,22**	**0,97**

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**380,20**	**14,10**				**25,07**	**0,32**	**38,04**	**0,45**	**166,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,21	0,17						2,44		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4,96*	*0,17*						*0,19*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,16	0,25					0,06	1,72	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333,80	13,68				22,17	0,26	33,88	0,41	166,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,03					2,90				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,12**	**3,57**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,11**	**0,86**	**0,10**	**0,13**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,95						0,01	0,76		0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,37	3,37								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80	0,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**380,20**	**2,70**	**79,69**	**34,49**	**3,01**				**15,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,21				3,00				1,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4,96*				*3,00*				*1,60*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,16	0,09							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333,80	2,61	75,05	5,00	0,01				14,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,03		4,64	29,49					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,12**	**0,11**	**0,13**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT									
-	Đất giao thông	DGT									
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,95	0,01	0,03						0,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,37								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**803,99**	**53,09**	**2,00**	**2,93**	**3,39**	**27,07**	**39,67**	**45,54**	**2,88**	**198,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,21	0,17						2,44		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*4,96*	*0,17*						*0,19*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,26	0,25	0,20	0,70	0,60		0,06	1,72	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	742,49	52,67	1,80	2,23	2,79	24,17	39,61	41,38	2,84	198,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,03					2,90				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ …+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,07**	**0,07**								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**803,99**	**4,15**	**166,35**	**80,50**	**16,10**	**24,70**	**56,40**	**21,83**	**58,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,21				3,00				1,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*4,96*				3,00				1,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,26	0,09	1,60			5,00	5,00		2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	742,49	4,06	160,11	51,01	13,10	19,70	51,40	21,83	55,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,03		4,64	29,49					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,07**								

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72,98**		**25,00**	**5,00**	**2,98**	**15,00**	**25,00**			
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	72,98		25,00	5,00	2,98	15,00	25,00			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,03**	**1,21**		**0,34**					**0,50**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,64	0,40								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,22	0,24		0,34						
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	0,24	0,24								
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,34			0,34						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,64									
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đak Sơ Mei	Xã Đak Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang	Xã Hà Bầu	Xã Nam Yang	Xã KDang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60								0,50	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,57	0,57								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72,98**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	72,98								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,03**		**1,67**	**3,31**					
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,64		1,24						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,22		0,43	3,21					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	0,24								
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,34								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,64		0,43	3,21					
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60			0,10					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,57								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar	Xã A Dơk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pết	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(21)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đak Đoa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đak Đoa, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đak Đoa và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Đỗ Tiến Đông